

HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ ĐỘ TRỄ CỦA BÁO CÁO KIỂM TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

INTERIM AUDITS AND THE AUDIT REPORTING LAG OF LISTED COMPANIES
ON THE VIETNAMESE STOCK MARKET

Nguyễn Vĩnh Khương^{1,*}, Tạ Bùi Văn Khánh¹,
Phạm Lê Cẩm Tú¹, Nguyễn Ngọc Bảo Trân¹,
Lương Nguyễn Hoàng Thanh¹, Hoàng Vũ Thắng¹

DOI: <https://doi.org/10.57001/huivh5804.2024.064>

TÓM TẮT

Để tiến hành nghiên cứu tác động của kiểm toán giữa niên độ đến độ trễ báo cáo kiểm toán tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trong bài viết này, nhóm tác giả đã tiến hành thực hiện phân tích định lượng, áp dụng nhiều mô hình hồi quy và kiểm định đối với mẫu gồm 252 công ty niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE và HNX trong giai đoạn bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 (giai đoạn 2020 - 2021). Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng việc thực hiện kiểm toán giữa niên độ giúp làm giảm độ trễ báo cáo kiểm toán ở các công ty niêm yết tại Việt Nam. Từ đó, nghiên cứu cho thấy cuộc kiểm toán cuối niên độ có thể được hoàn thành hiệu quả hơn khi tiến hành kiểm toán giữa niên độ.

Từ khóa: Kiểm toán giữa niên độ, kiểm toán cuối niên độ, độ trễ thời gian kiểm toán.

ABSTRACT

In order to conduct research into the impact of intermediate auditing to delayed audit reporting at listed companies in the Vietnamese stock market, in this article, the group of authors carried out a quantitative analysis, applied a variety of regression and verification models for the sample of 252 companies listed on the HOSE and HNX stock exchange during the period affected by the Covid-19 epidemic (phase 2020 - 2021). The results of the study show that the implementation of interim audits helps reduce the delay in auditing reports in listed companies in Vietnam. From there, the study suggests that final audits can be completed more effectively when conducting intermediate audits.

Keywords: Interim audits, final audits, audit time lag.

¹Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM

*Email: khuongnv@uel.edu.vn

Ngày nhận bài: 14/7/2023

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 06/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/02/2024

1. GIỚI THIỆU

Để đáp ứng nhu cầu về chất lượng báo cáo tài chính (BCTC) tốt hơn, các cách để cải thiện chất lượng của các cuộc

kiểm toán cuối kỳ vào cuối năm là một vấn đề được quan tâm cả về mặt thực tiễn và học thuật (Akinbuli, 2010).

Theo Khoản 2, Điều 99, Thông tư số 200/2014/TT-BTC, đối tượng bắt buộc lập BCTC giữa niên độ bao gồm các doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc sở hữu cổ phần chi phối, đơn vị có lợi ích công chúng. Còn các doanh nghiệp khác được khuyến khích lập BCTC giữa niên độ (tuy nhiên không bắt buộc). Về đối tượng bắt buộc phải kiểm toán giữa niên độ, Thông tư số 96/2020/TT-BTC có quy định tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn phải công bố BCTC giữa niên độ được kiểm toán.

Nếu các chu trình kiểm toán không được tiến hành vào một số thời điểm trước khi kết thúc năm tài chính thì sẽ khiến khối lượng công việc của các kiểm toán viên bị dồn dập cộng hưởng áp lực về mặt thời gian vào thời điểm cuối niên độ sẽ gây tác động rất lớn tới chất lượng của báo cáo tài chính cũng như quá trình vận dụng các kỹ năng chuyên môn, khả năng phán đoán của một kiểm toán viên vốn có. Trong quá trình thực hiện kiểm toán giữa niên độ, các kiểm toán viên độc lập sẽ thường thực hiện các kiểm tra liên quan đến các hồ sơ, thủ tục và các vấn đề về đại diện để có thể hiểu hơn về đơn vị kinh doanh, đánh giá kiểm soát nội bộ và đánh giá các ước tính và chính sách kế toán trọng yếu của đơn vị kinh doanh. Chính những cuộc kiểm toán giữa niên độ này sẽ giúp cho những tranh chấp giữa kiểm toán viên và khách hàng được phát hiện và giải quyết sớm đồng thời giúp giải quyết vấn đề chậm trễ của việc phát hành báo cáo kiểm toán vào cuối niên độ (Christensen, Newton và Wilkins, 2021).

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC về thời hạn công bố BCTC năm: "Công ty đại chúng phải công bố BCTC năm đã được kiểm toán trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính". Như vậy có thể thấy áp lực về mặt thời gian chính là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến kết quả của BCTC, nên chính vì vậy, tuy kiểm toán giữa niên độ không bắt buộc

nhưng nó thường được áp dụng bởi các công ty để từ đó cải thiện chất lượng của báo cáo. Do đó, nhóm tác giả quyết định thực hiện nghiên cứu để đánh giá mức độ ảnh hưởng của kiểm toán giữa niên độ đến độ trễ thời gian phát hành báo cáo kiểm toán cuối kỳ của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu

Là một phần của hệ thống báo cáo tài chính, việc kiểm toán BCTC giúp giảm thiểu tình trạng bất cân xứng thông tin mà các nhà đầu tư gặp phải bằng cách đưa ra ý kiến độc lập về việc liệu BCTC có được trình bày trung thực và hợp lý trên tất cả các khía cạnh trọng yếu hay không (Securities and Exchange Comissions, 2017). Như chúng ta đã biết các cuộc kiểm toán không chỉ được tiến hành vào cuối năm mà trong đa số trường hợp nó được tiến hành xuyên suốt để tránh những sai sót không đáng có cũng như cải thiện chất lượng của báo cáo tài chính vào cuối năm đạt mức hoàn hảo và hoàn thiện nhất (Heo, Kwon và Tan, 2021). Các cuộc kiểm toán thường được diễn ra bất kỳ thời gian nào trong chu trình suốt năm - thường là các cuộc kiểm toán giữa niên độ.

Để giảm thiểu giao dịch trong hệ thống, tin đồn và rò rỉ tại các thị trường vốn, tính kịp thời của BCTC đã cho thấy tiềm năng của chúng có ảnh hưởng đáng kể với cơ chế vận hành của doanh nghiệp. Tính kịp thời là một phần của mục tiêu của BCTC giữa niên độ (IFR) và trong hầu hết các trường hợp BCTC giữa niên độ được chuẩn bị để đáp ứng kịp thời với nhu cầu thông tin tài chính (The Accounting Principles Board, 1970). Một công ty khi hoạt động trong môi trường kinh doanh năng động và đổi mới không ngừng phải luôn sẵn sàng cho mình các thông tin tài chính quan trọng kịp thời để tạo điều kiện tốt và chính xác khi ra quyết định đầu tư (Chaney, Jeter và Shivakumar, 2004).

Có sự tồn tại khoảng cách giữa BCTC đã được kiểm toán và thời điểm công bố. Các nhà nghiên cứu trên toàn thế giới đều nhất trí rằng, một công ty có thể gặp trục trặc nếu BCTC bị trì hoãn hoặc không được công bố. Tuyên bố này phù hợp với nghiên cứu của nhiều nhà nghiên cứu quốc tế, những người cho rằng độ trễ của báo cáo kiểm toán bắt nguồn từ BCTC chậm trễ và điều này dẫn đến tình trạng chất lượng của BCTC sẽ kém đi (Al-Ajmi, 2008; Leventis, Weetman và Caramanis, 2005; Afify, 2009; Brown, Dobbie và Jackson, 2011; Mohamad Naimi, Rohami và Wan-Hussin, 2010).

Để đáp ứng tính kịp thời của BCTC và làm giảm độ trễ kiểm toán thì điều nên làm chính là việc tiến hành các cuộc kiểm toán giữa niên độ. Có thể tiến hành các thủ tục như tìm hiểu khách hàng và môi trường của họ, đánh giá các ước tính hoặc các chính sách kế toán độ và kết quả kiểm toán cuối cùng khi không phải tất cả các công ty đều phải kiểm toán báo trọng yếu hoặc đánh giá kiểm soát nội bộ của khách hàng trong giai đoạn giữa kỳ. Khi các báo cáo giữa niên độ được kiểm toán, các kiểm toán viên có thể đánh giá mức độ kiểm soát nội bộ đối với BCTC ở giai đoạn trước đó. Hơn thế nữa, khi khách hàng và doanh nghiệp có cơ hội trao đổi và đàm phán với nhau sớm thì cả hai bên sẽ cùng có lợi, các

tranh chấp và các vấn đề sẽ được phát hiện và giải quyết sớm và sẽ làm giảm độ trễ kiểm toán.

Việc nghiên cứu làm rõ mối liên hệ giữa kiểm toán giữa niên độ và kiểm toán cuối niên độ trong việc làm giảm độ trễ thời gian kiểm toán chính là khoảng trống nghiên cứu tại Việt Nam. Phát hiện cho thấy rằng việc tiến hành kiểm toán tạm thời có liên quan đáng kể đến việc phát hành báo cáo kiểm toán. Điều này đồng nghĩa với việc có thể phát hành báo cáo kiểm toán sớm hơn trong cùng thời kỳ.

2.2. Cơ sở lý thuyết

Theo Hội đồng BCTC tại Anh (FRC) năm 2008, khung lý thuyết chất lượng kiểm toán có 5 nhân tố tác động đến chất lượng một cuộc kiểm toán. Cụ thể đó là: Văn hóa công ty kiểm toán, độ tin cậy và hữu ích của báo cáo kiểm toán, sự hiệu quả của quy trình kiểm toán, Kỹ năng và năng lực chuyên môn của kiểm toán viên (KTV), những nhân tố bên ngoài kiểm soát của KTV. Nhân tố kỹ năng và năng lực chuyên môn của KTV, theo (O'Reilly, Leitch và Wedell, 2004), sau khi được đào tạo và phát triển thường xuyên, kiểm toán viên có trách nhiệm nỗ lực hết sức để đạt được các mục tiêu liên quan đến các cam kết và quy trình kiểm toán của họ. Nhưng nếu khả năng chuyên môn, kỹ năng kiểm toán của KTV còn thấp chưa được cải thiện thì sẽ ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán đáng kể. Ví dụ, thiếu kỹ năng lập chiến lược kiểm toán sẽ gây ra áp lực thời gian lên cho KTV, từ đó dẫn đến chất lượng kiểm toán bị sụt giảm (Pierce và Sweeney, 2004). Để có thể làm giảm bớt tác động của áp lực thời gian đối với chất lượng kiểm toán đã có nhiều nghiên cứu tập trung vào tính cách của kiểm toán viên, văn hóa đạo đức, hoạt động đào tạo của các công ty kiểm toán nhằm tìm ra giải pháp (Gundry và Liyanarachchi, 2007; Svanberg và Öhman, 2013; Svanström, 2016). Thế nhưng, có một cách trực tiếp khác để giải quyết áp lực thời gian của các cuộc kiểm toán cuối niên độ là tiến hành một phần của các thủ tục kiểm toán, chẳng hạn như hiểu khách hàng và loại ngành của khách hàng, đánh giá các chính sách hoặc ước tính kế toán trọng yếu, đánh giá kiểm soát nội bộ của khách hàng trong giai đoạn giữa niên độ. Với một số công việc được hoàn thành trong quá trình kiểm toán giữa niên độ, kiểm toán viên có thể tập trung tốt hơn vào các vấn đề quan trọng khác và hoàn thành công việc đúng hạn mà không phải vội vàng hoặc thỏa hiệp sự hoài nghi chuyên nghiệp của mình.

Để cải thiện được chất lượng cuộc kiểm toán sự cần thiết của các thủ tục kiểm toán giữa niên độ là không thể chối cãi dù cho kiểm toán giữa niên độ là không bắt buộc. Theo nghiên cứu của (Lin và Yen, 2017) dùng mẫu là các công ty niêm yết tại Đài Loan, các công ty chọn kiểm toán giữa niên độ thì có xu hướng được thị trường coi trọng thông tin hơn các công ty lựa chọn soát xét thông tin giữa niên độ. Điều này ủng hộ cho quan điểm rằng kiểm toán giữa niên độ có thể nâng cao chất lượng cuộc kiểm toán từ đó dẫn đến gia tăng chất lượng của thông tin trên BCTC và giúp doanh nghiệp phát hành BCTC sau kiểm toán sớm hơn.

Dù có hay không thực hiện kiểm toán giữa niên độ, KTV cũng phải thực hiện cuộc kiểm toán dựa trên 3 lý thuyết nền

tăng trong ngành kiểm toán, đó là: lý thuyết cảnh sát, lý thuyết độ tin cậy và lý thuyết mong đợi hợp lý. Lý thuyết cảnh sát cho rằng KTV đóng vai trò như một người cảnh sát. KTV đặt trọng tâm công việc vào tính chính xác về mặt toán học của thông tin, việc ngăn chặn và phát hiện các gian lận trong tổ chức. Nói cách khác, lý thuyết này yêu cầu KTV hành động như một người cảnh sát với mục tiêu theo dõi và bảo vệ các nguồn lực của đơn vị để các bên có liên quan có thể đạt được những lợi ích chung. Lý thuyết độ tin cậy cho rằng chức năng chính của kiểm toán là thêm uy tín cho BCTC (Ittonen, 2010). Trong quan điểm này, dịch vụ mà kiểm toán viên đang bán cho khách hàng là uy tín. BCTC đã được kiểm toán là được coi là có các yếu tố làm tăng niềm tin của người dùng báo cáo tài chính, dựa vào các số liệu do nhà quản lý trình bày. Theo (Hayes, Wallage và Gortemaker, 2014) người sử dụng sẽ đạt được những lợi ích từ thông tin đáng tin, những lợi ích này thường được coi là chất lượng của các quyết định đầu tư được cải thiện khi nó được dựa trên thông tin đáng tin cậy. Lý thuyết mong đợi hợp lý tập trung chủ yếu vào cung và cầu dịch vụ kiểm toán. Nó cho rằng nhu cầu về dịch vụ kiểm toán là kết quả trực tiếp của sự tham gia của bên thứ ba (các bên quan tâm) vào công việc của một công ty. Trong bối cảnh này, họ yêu cầu ban quản lý công ty phải chịu trách nhiệm giải trình để đổi lấy lợi ích đầu tư của họ vào công ty (Volosin, 2007). Người ta tin rằng việc ban quản lý công bố hoặc phát hành BCTC định kỳ có xu hướng đáp ứng được trách nhiệm giải trình, nhưng những báo cáo như vậy có thể bị sai lệch vì các bên quan tâm không có phương tiện giám sát trực tiếp. Điều này có thể xảy ra do sự khác biệt giữa lợi ích của ban quản lý và lợi ích của các bên liên quan bên ngoài, điều này khiến việc kiểm tra những thông tin đó trở nên quan trọng. Vì thế để thay mặt các bên liên quan thực hiện việc giám sát, nhu cầu về một công ty kiểm toán độc lập hợp pháp bên ngoài là rất cần thiết. Hoạt động kiểm toán do kiểm toán viên bên ngoài thực hiện cung cấp sự đảm bảo và kiểm toán được kỳ vọng sẽ đáp ứng được kỳ vọng của công chúng.

Bằng những phân tích về sự cần thiết của kiểm toán giữa niên độ phía trên cùng với việc hiện nay các bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của những nỗ lực kiểm toán liên tục đến cuộc kiểm toán cuối niên độ chưa được nghiên cứu rộng rãi. Vì thế, nhóm nghiên cứu với mong muốn nâng cao hiểu biết về giá trị của kiểm toán liên tục, nhóm kiểm tra mối liên hệ giữa các nỗ lực kiểm toán giữa niên độ và kết quả kiểm toán cuối niên độ. Cụ thể, nhóm tác giả tập trung vào việc liệu kiểm toán giữa niên độ có giúp cải thiện chất lượng kiểm toán cuối niên độ không. Dưới áp lực của việc thúc đẩy thời hạn nộp BCTC hay cắt giảm ngân sách, nhóm hy vọng rằng KTV sẽ gặp ít áp lực về thời gian hơn trong các cuộc kiểm toán cuối niên độ khi các cuộc kiểm toán giữa niên độ đã được thực hiện. Nhóm tác giả mong đợi rằng KTV có thể phát hành BCTC sớm hơn nhưng vẫn duy trì được chất lượng của báo cáo. Vì thế, giả thuyết sau được đưa ra để tiến hành kiểm định:

Giả thuyết: Kiểm toán giữa niên độ giúp làm giảm độ trễ kiểm toán cuối niên độ ở các công ty niêm yết tại Việt Nam.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả để có cái nhìn bao quát về các dữ liệu nghiên cứu, phân tích tương quan (Correlation) đã được đưa vào tính toán nhằm kiểm tra tính tương quan tuyến tính chặt chẽ giữa các biến phụ thuộc và biến độc lập, nhận diện các vấn đề đa cộng tuyến có thể xảy ra. Nhằm đảm bảo rằng giả định của mô hình hồi quy tuyến tính là các biến độc lập không có mối quan hệ tuyến tính với nhau, việc kiểm định đa cộng tuyến đã được triển khai. Sau đó, kiểm tra phương sai không thay đổi đã được thực hiện, việc kiểm tra này nhằm đảm bảo rằng không có sự biến đổi phương sai trong mô hình.

Để đo ước lượng mô hình nghiên cứu, chúng tôi đã tiến hành đo lường mối liên hệ giữa kiểm toán giữa niên độ với yếu tố độ trễ kiểm toán. Để xây dựng mô hình Log_Lag, vì dữ liệu thu thập được là dữ liệu bảng nên tiến hành phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (Pooled-OLS) nhằm đo lường mức độ tác động của các biến độc lập hay biến kiểm soát đối với các biến phụ thuộc. Tuy nhiên, việc ước lượng mô hình nghiên cứu có thể gặp phải hiện tượng phương sai thay đổi dẫn đến chưa đáp ứng được kỳ vọng nên thông qua kiểm định Hausman (1987), chúng tôi đã lựa chọn mô hình hồi quy hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) để kiểm định các kết luận tiếp theo và sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) để khắc phục khuyết tật về phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan của mô hình REM.

Để thu thập dữ liệu cho nghiên cứu, chúng tôi đã sử dụng mẫu dữ liệu về tình hình tài chính của 252 công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán, trong đó các công ty tài chính được loại trừ (công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán,...) do tính đặc thù của các công ty trên, đồng thời các công ty bị hủy niêm yết, bị hạn chế giao dịch đều được loại bỏ. Dữ liệu được thu thập qua 2 năm tài chính là 2020 và 2021. Tổng cộng thu về được 504 quan sát có tính thực tiễn cao.

Dựa trên nghiên cứu của (Lin và Yen, 2023; Habib, Bhuiyan, Huang và Miah, 2019; Fang, Lobo, Zhang và Zhao, 2018; Knechel và Sharma, 2012; Chin và Chi, 2009), chúng tôi xây dựng mô hình Log_Lag để xác định và đo lường mối liên hệ giữa kiểm toán giữa niên độ và độ trễ kiểm toán cuối niên độ có dạng như sau:

Mô hình nghiên cứu:

$$\begin{aligned} \text{LOG_DELAY}_{it} = & \alpha_0 + \alpha_1 \text{INTAUD}_{it} + \alpha_2 \text{QUICK}_{it} \\ & + \alpha_3 \text{ROCE} + \alpha_4 \text{LOG_ASSET}_{it} + \alpha_5 \text{LEV}_{it} \\ & + \alpha_6 \text{ROA}_{it} + \alpha_7 \text{LOSS}_{it} + \alpha_8 \text{CONTILIA}_{it} \\ & + \alpha_9 \text{GOV}_{it} + \alpha_{10} \text{BIG4}_{it} + \alpha_{11} \text{SUB}_{it} \\ & + \alpha_{12} \text{CHANGE}_{it} + \alpha_{13} \text{UNQUALIFIED}_{it} \\ & + \alpha_{14} \text{SUPERVISE}_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1) \end{aligned}$$

Trong đó:

LOG_DELAY: Biến phụ thuộc, đại diện cho Logarit tự nhiên độ trễ kiểm toán của công ty niêm yết. Theo (Abdelsalam và Street, 2007; Lin và Yen, 2023; Chan, Luo và

Mo, 2016; Brown và cộng sự, 2011) độ trễ kiểm toán được tính từ ngày kết thúc niên độ của kế toán đến ngày doanh nghiệp phát hành báo cáo tài chính. Trong đó, sử dụng logarit tự nhiên phù hợp với ý nghĩa kinh tế của biến nghiên cứu.

$i = 1, 2, 3, \dots, 252$ (với i thể hiện 252 công ty niêm yết).

$t = 1, 2$ (với t là khoảng thời gian từ năm 2020 tới năm 2021).

Ngoài biến phụ thuộc, mô hình trên được chúng tôi cho vào 14 biến độc lập được đưa ra dựa trên các nghiên cứu của (Habib và cộng sự, 2019; Chan và cộng sự, 2016; Knechel và Sharma, 2012; Knechel, Sharma và Sharma, 2012; Bamber, Bamber và Schoderbek, 1993; Carslaw và Kaplan, 1991; Lin và Yen, 2023).

Bảng 1. Mô tả các biến độc lập

Mã hóa	Tên biến	Cách đo lường	Nguồn đo lường
INTAUD	Kiểm toán giữa niên độ	Xem là 1 nếu có kiểm toán giữa niên độ và xem là 0 nếu ngược lại	(Brown và cộng sự, 2011); (Chan và cộng sự, 2016); (Knechel và Salterio, 2016); (Lin và Yen, 2023);
QUICK	Tỷ suất thanh toán nhanh (lần)	(TS ngắn hạn - HTK) / Nợ ngắn hạn	(Chin và Chi, 2009)
ROCE	Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn sử dụng (%)	EBIT / Vốn sử dụng	(Chin và Chi, 2009)
LOG_ASSET	Quy mô công ty	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	(Fang và cộng sự, 2018); (Habib và cộng sự, 2019)
LEV	Đòn bẩy tài chính	Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	(Habib và cộng sự, 2019); (Lin và Yen, 2023)
ROA	Khả năng sinh lợi	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(Lin và Yen, 2023)
LOSS	Lợi nhuận	Bằng 1 nếu có lợi nhuận và ngược lại	(Lin và Yen, 2023) (Habib và cộng sự, 2019)
CONTILIA	Nợ tiềm tàng	Bằng 1 nếu có nợ tiềm tàng và ngược lại	(Chin và Chi, 2009);
GOV	Sở hữu nhà nước	Bằng 1 nếu có sở hữu nhà nước và ngược lại	(Lin và Yen, 2023)
BIG 4	Kiểm toán bởi BIG4	Bằng 1 nếu BIG4 kiểm toán và ngược lại	(Habib và cộng sự, 2019); (Chin và Chi, 2009)
CHANGE	Thay đổi công ty kiểm toán	Xem là 1 nếu có thay đổi công ty kiểm toán và xem là 0 nếu ngược lại	Knechel và Sharma (2012); (Lin và Yen, 2023)
UNQUALIFIED	Ý kiến sửa đổi được đưa ra	Xem là 1 nếu đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ và xem là 0 nếu ngược lại	(Lin và Yen, 2023)

SUB	Số lượng công ty con	Số công ty con được ghi trong BCTC	(Chin và Chi, 2009)
SUPERVISE	Ban kiểm soát	Bằng 1 nếu có ban kiểm soát và ngược lại	(Ashton, Graul và Newton, 1989); (Ashton, Willingham và Elliott, 1987)

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thống kê mô tả

Kết quả mô tả trong bảng 2 cho thấy, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất và nhỏ nhất của các biến trong mô hình. Độ trễ kiểm toán (LOG-DELAY) của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường là khoảng 71,5 ngày, thấp hơn gần 19 ngày so với quy định công bố báo cáo tài chính của Bộ Tài chính và cũng thấp hơn các doanh nghiệp niêm yết tại Hồng Kông (105 ngày) và Croatia (106 ngày).

ROA là 6,33%, ROCE là 16,58% và khoảng 13% số quan sát cho thấy doanh nghiệp ghi nhận lỗ trong năm, chỉ khoảng 1% số công ty gặp khó khăn về tài chính (lỗ 2 năm liên tiếp). Tỷ lệ đòn bẩy (LEV) là 48,97%, cho thấy sự sử dụng đòn bẩy ở mức độ vừa. Đáng lưu ý là chỉ có khoảng 6% quan sát ghi nhận các khoản nợ tiềm tàng, bao gồm hoàn nguyên môi trường, các vụ kiện tụng hoặc bồi thường từ Nhà nước.

Tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần là khoảng 53%, mặc dù có các công ty có tốc độ tăng trưởng đột biến hoặc kinh doanh thua lỗ. Tuy nhiên, dựa trên kết quả thống kê mô tả, các mẫu lấy mẫu cho thấy rủi ro hoạt động hoặc rủi ro tài chính thấp, hầu hết các quan sát đều có báo cáo kiểm toán chấp nhận toàn phần, chỉ có khoảng 8% quan sát có ý kiến kiểm toán chấp nhận từng phần, không có các loại ý kiến khác. Đặc biệt, hơn 71% quan sát được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán hàng đầu (Big4) và 86% mẫu được chọn có ban kiểm soát.

Bảng 2. Thông số thống kê

Variable	Mean	Std. Dev.	Min	Max
LOG_DELAY	4,27	0,26	2,6	6,1
QUICK	1,88	5,1	0	62,5
ROCE	16,58	13,22	-51,6	78,6
LOG_ASSET	14,02	1,92	6	19,5
LEV	48,97	21,49	1	92
ROA	6,33	6,61	-22,7	55,6
LOSS	0,13	0,34	0	1
CONTILIA	0,06	0,23	0	1
GOV	0,09	0,28	0	1
BIG4	0,29	0,45	0	1
SUB	3,22	7,19	0	84
CHANGE	0,2	0,4	0	1
UNQUALIFIED	0,08	0,28	0	1
SUPERVISE	0,86	0,35	0	1

3.2. Mô hình LOG_DELAY

Đối với nghiên cứu về hệ số tương quan để xem xét mối quan hệ giữa các biến trong mô hình, nhóm nghiên cứu

nhận thấy rằng ở mức ý nghĩa 5% và 10%, các biến như INTAUD, ROCE, BIG4, SUB, CHANGE, UNQUALIFIED có mối quan hệ chặt chẽ với biến phụ thuộc. Đồng thời, các biến độc lập cũng có một mức độ tương quan nhỏ với nhau. Điều này cho thấy có mối quan hệ tuyến tính giữa LOG_DELAY và các biến trong mô hình. Tuy nhiên, mối quan hệ này cần được xác định tiếp thông qua phân tích hồi quy đa biến.

3.2.1. Kiểm định giả thuyết với mô hình OLS

Kết quả hồi quy OLS cho thấy mô hình này phù hợp với p-value là $0,002 < 5\%$, R2 là 7,58% và R2 hiệu chỉnh là 5,02%. Điều này cho thấy có khoảng 7,58% sự thay đổi trong LOG_DELAY có thể được giải thích bởi các biến độc lập. Tuy nhiên, chỉ có 5 biến độc lập ảnh hưởng đến LOG_DELAY với mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%, dẫn đến mức R2 thấp. Việc còn tồn tại nhiều yếu tố khác ảnh hưởng đến độ trễ của kiểm toán mà mô hình chưa xem xét được như độ phức tạp của công tác kiểm toán, chất lượng giám sát nội bộ, tổng kế toán dồn tích.

Hệ số hồi quy của ROCE và SUPERVISE không có ý nghĩa thống kê ở bất kỳ mức ý nghĩa nào. Điều này cho thấy tỷ lệ lợi nhuận trên vốn sở hữu và sự hiện diện của ban kiểm soát không ảnh hưởng đến độ trễ kiểm toán của các doanh nghiệp được kiểm toán giữa niên độ so với các doanh nghiệp chỉ kiểm toán cuối niên độ.

Với chiều hướng tác động, CONTILIA có dấu âm, cho thấy độ trễ kiểm toán giảm khi có nhiều khoản nợ tiềm tàng, tuy nhiên, thực tế cho thấy công việc kiểm toán phải kéo dài để nhận thức và đánh giá các khoản nợ tiềm tàng đó. Biến GOV có dấu dương, nhưng trên thực tế, các công ty có vốn nhà nước thường có rủi ro thấp hơn, do đó công việc kiểm toán cũng yêu cầu ít sự chú ý hơn. Tuy nhiên, so với kỳ vọng và nghiên cứu trước đó, kết quả của mô hình OLS chưa thống nhất và cần kiểm định tăng cường để đưa ra kết luận.

Hệ số VIF là 1.61, nằm trong khoảng từ 1 đến 3, cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến. Kiểm tra khuyết tật của mô hình OLS thông qua kiểm định Breusch-Pagan Lagrangian cho kết quả $Prob > chi2 = 0,000$ và $chi2(97) = 200,97$

3.2.2. Kiểm định Hausman

Nhóm tác giả đã tiến hành ước lượng lại các mối quan hệ trên qua hai cách: Hồi quy hiệu ứng cố định và hồi quy hiệu ứng ngẫu nhiên, sau đó nhóm tiến hành lựa chọn mô hình thích hợp qua kiểm định Hausman (1978). Kết quả cho thấy mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên là mô hình hiệu quả hơn ($Prob > chi2 = 0,0779 > 0,05$) và cũng là mô hình được lựa chọn để kiểm định độ vững của các kết luận tiếp theo.

3.2.3. Kiểm định các hiện tượng khuyết tật và khắc phục khuyết tật cho mô hình tác động

Tuy vậy, kết quả kiểm tra khuyết tật cho thấy mô hình REM vẫn tồn tại khuyết tật phương sai sai số thay đổi và đồng thời có hiện tượng tự tương quan. Do đó, phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) được tiến hành để khắc phục khuyết tật trên.

Bảng 3. Kết quả ước lượng mô hình GLS, kiểm định Hausman và kiểm tra khuyết tật mô hình tác động ngẫu nhiên

LOG_DELAY	Dấu kỳ vọng	Hệ số hồi quy	z	P>z	Kết luận
INTAUD	-	-0,1035***	-1,68	0,000	-
QUICK	-	-0,0003	-0,2	0,839	-
ROCE	-	-0,0007	-1,3	0,194	-
LOG_ASSET	+	0,0056**	2,35	0,019	+
LEV	-	-0,0007***	-3,77	0,000	-
ROA	-	-0,0042***	-3,87	0,000	-
LOSS	+	0,0502***	5,42	0,000	+
CONTILIA	+	-0,0874***	-5,36	0,000	-
GOV	-	0,0318***	3,22	0,001	+
BIG4	+	0,0788***	9,00	0,000	+
SUB	+	0,0044***	4,63	0,000	+
CHANGE	+	0,0563***	5,93	0,000	+
UNQUALIFIED	+	0,0861***	7,65	0,000	+
SUPERVISE	-	0,0160	1,02	0,307	+
_cons		4,2977***	62,11	0,000	
Wald chi2(14)		=	912,01		
Prob > chi2		=	0,00000		
Kiểm định Hausman					
chi2(13) = 20,76			Prob>chi2 = 0,0779		
Kết quả ước lượng mô hình tác động ngẫu nhiên					
Hiện tượng phương sai thay đổi			Hiện tượng tự tương quan		
chi2(14) = 118,86			F(1, 13) = 30,53		
Prob>chi2 = 0,000			Prob > F = 0,0000		

* , ** , ***: Thể hiện mức ý nghĩa thống kê tương ứng là 10%, 5% và 1%;

+, - : Tương ứng có nghĩa là có mối quan hệ đồng biến và có mối quan hệ nghịch biến với ý nghĩa thống kê từ 5% trở lên.

3.2.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả của phân tích hồi quy cho thấy các hệ số hồi quy có dấu dương, cho thấy sự tương quan cùng chiều giữa các nhân tố trong mô hình và độ trễ của kiểm toán. Giá trị P-value của các biến độc lập cho thấy ý nghĩa thống kê cao, trừ biến QUICK, biến ROCE và biến SUPERVISE.

Đối với các doanh nghiệp có kiểm toán giữa niên độ, nghiên cứu cho thấy việc kiểm toán giữa niên độ giảm độ trễ kiểm toán cho kiểm toán cuối niên độ, khẳng định giả thuyết nêu trên.

Các biến LEV, ROA, LOSS, UNQUALIFIED tương thích hoàn toàn với nghiên cứu của (Lin và Yen, 2023) cho thấy các doanh nghiệp có tình hình tài chính tốt có độ trễ kiểm toán ngắn. Mối quan hệ cùng chiều giữa LOG_DELAY, SUB và LOG_ASSET cho thấy các doanh nghiệp lớn, có nhiều công ty con mất nhiều thời gian để kiểm toán và lên báo cáo tài chính, đặc biệt là trong trường hợp kiểm toán tại công ty mẹ. Nghiên cứu trước đây cũng xác nhận rằng các doanh nghiệp được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán Big4 có xu hướng có độ trễ kiểm toán lớn, và điều này cũng được lặp lại trong nghiên cứu này.

Tuy nhiên, biến GOV có tác động ngược chiều đến LOG_DELAY. Theo nghiên cứu của (Türel, 2010) doanh nghiệp có vốn nhà nước có rủi ro thấp hơn, vì vậy kiểm toán được tiến hành nhanh hơn. Tuy nhiên, ở Việt Nam, dù là doanh nghiệp nào, các kiểm toán viên đều yêu cầu các thủ tục và đánh giá rủi ro khách quan để giảm thiểu rủi ro kiểm toán. Vì vậy, rủi ro tiềm tàng (inherent risk) chỉ ảnh hưởng một phần đến độ trễ của kiểm toán đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Mặc dù các biến bổ sung vào mô hình QUICK, ROCE, SUPERVISE không có ý nghĩa thống kê đáng kể, thực tế cho thấy tỷ lệ thanh toán nhanh càng cao, độ trễ kiểm toán càng lớn. Đồng thời, các công ty có ban kiểm soát thường có thời gian kiểm toán thấp hơn. Nếu hệ thống kiểm soát nội bộ được quản lý tốt, các kiểm toán viên độc lập sẽ phụ thuộc vào hệ thống kiểm soát và có khả năng giảm các thủ tục kiểm toán, từ đó cải thiện độ trễ kiểm toán.

Các nghiên cứu trước đây, kể cả nghiên cứu tiên phong của (Ashton và cộng sự, 1987), thường ít sử dụng biến SUPERVISE trong nghiên cứu. Tuy nhiên, trong xu hướng tăng cường minh bạch khi công bố báo cáo tài chính, vai trò của ban kiểm soát nội bộ trong việc cải thiện mối quan hệ với các bên liên quan, bao gồm công ty kiểm toán, đã được nhìn thấy. Do đó, nhóm nghiên cứu tin rằng việc tăng kích thước mẫu quan sát và bổ sung các biến về đặc điểm của hệ thống kiểm soát nội bộ (hiệu quả hoặc không hiệu quả) sẽ làm tăng ý nghĩa của các biến phụ thuộc.

Bảng 4. Tổng hợp kết quả ước lượng các mô hình

	OLS	FEM	REM	GLS
	LOG_DELAY	LOG_DELAY	LOG_DELAY	LOG_DELAY
INTAUD	-0,121** (-0,47)	-0,0226** (-0,08)	-0,0903*** (-0,39)	-0,104*** (-1,68)
QUICK	-0,00346 (-1,45)	-0,00577* (-1,83)	-0,00456** (-1,97)	-0,000309 (-0,20)
ROCE	-0,000519 (-0,33)	-0,00404 (-1,37)	-0,00131 (-0,77)	-0,000656 (-1,30)
LOG_ASSET	0,00706 -1,06	-0,021 (-0,84)	0,00422 -0,55	0,00565*** -2,35
LEV	-0,00108 (-1,38)	0,00156 -0,79	-0,000743 (-0,87)	-0,000734*** (-3,77)
ROA	-0,0044 (-1,29)	-0,000576 (-0,10)	-0,00335 (-0,94)	-0,00421*** (-3,87)
LOSS	0,0338 -0,97	-0,128* (-1,68)	0,0081 -0,21	0,0502*** -5,42
CONTILIA	-0,0768 (-1,46)	-0,00799 (-0,09)	-0,0551 (-0,99)	-0,0874*** (-5,36)
GOV	0,0277 -0,68	-0,0782 (-1,45)	-0,0109 (-0,27)	0,0318*** -3,22
BIG4	0,0724** -2,55	0,101 -1,39	0,0761** -2,41	0,0788*** -9
SUB	0,00302* -1,77	0,00342 -0,21	0,00272 -1,36	0,00443*** -4,63
CHANGE	0,0701** -2,45	0,00278 -0,08	0,0465* -1,69	0,0563*** -5,93

UNQUALIFIED	0,0990**	0,092	0,0909**	0,0861***
	-2,38	-1,47	-2,15	-7,65
SUPERVISE	0,025	-0,0344	0,0193	0,016
	-0,75	(-0,17)	-0,49	-1,02
_cons	4,311***	4,597***	4,328***	4,298***
	-15,85	-9,61	-16,79	-62,11
N	504	504	504	504
R-sq	0,078	0,076	0,079	

t statistics in parentheses * p < 0,1; **p < 0,05; ***p < 0,01.

Bảng 4 trình bày kết quả cho mô hình sau:

$$\begin{aligned}
 LOG_DELAY_{it} = & \alpha_0 + \alpha_1 INTAUD_{it} + \alpha_2 QUICK_{it} \\
 & + \alpha_3 ROCE + \alpha_4 LOG_ASSET_{it} + \alpha_5 LEV_{it} \\
 & + \alpha_6 ROA_{it} + \alpha_7 LOSS_{it} + \alpha_8 CONTILIA_{it} \\
 & + \alpha_9 GOV_{it} + \alpha_{10} BIG4_{it} + \alpha_{11} SUB_{it} \\
 & + \alpha_{12} CHANGE_{it} + \alpha_{13} UNQUALIFIED_{it} \\
 & + \alpha_{14} SUPERVISE_{it} + \varepsilon_{it}
 \end{aligned}$$

4. KẾT LUẬN, KHUYẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP

4.1. Kết luận

Chúng tôi đã sử dụng dữ liệu về tình hình tài chính của 252 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán, dữ liệu được tìm kiếm và thu thập qua hai năm tài chính 2020 và 2021 và thu về được 504 quan sát để đánh giá mối liên hệ giữa kiểm toán giữa niên độ và kiểm toán cuối niên độ. Kết quả nghiên cứu cho thấy kiểm toán giữa niên độ thật sự góp phần làm giảm độ trễ kiểm toán vào cuối niên độ, điều này được thể hiện rõ trong các mô hình mà chúng tôi đưa ra và cũng chứng minh cho giả thuyết.

Khi kiểm toán giữa niên độ được thực hiện, kiểm toán viên sẽ có thể tập trung tốt hơn vào các vấn đề trọng yếu sau thời điểm cuối năm và có thể đồng thời thẩm định và đáp ứng yêu cầu về thời hạn nộp hồ sơ. Tóm lại kiểm toán giữa niên độ đã làm gia tăng tính chính xác của BCTC và làm giảm độ trễ kiểm toán cuối niên độ.

Chúng tôi tin rằng nghiên cứu này đã bổ sung những hiểu biết sâu sắc tác động tích cực của kiểm toán giữa niên độ đến kiểm toán cuối niên độ đồng thời giúp nâng cao chất lượng của BCTC và giảm độ trễ kiểm toán. Theo giả thuyết đã được chứng minh, việc làm giảm độ trễ thời gian kiểm toán sẽ giúp BCTC được kiểm toán phát hành sớm hơn và từ đó các công ty đại chúng có thể đáp ứng nhu cầu thị trường về thông tin kịp thời.

4.2. Khuyến nghị

Qua nghiên cứu, nhóm tác giả có một số đề xuất nâng cao tính kịp thời của báo cáo kiểm toán cuối niên độ như sau:

Với những lợi ích đáng kể của kiểm toán giữa niên độ, các nhà hoạch định chính sách có thể xem xét đưa kiểm toán giữa niên độ trở thành bắt buộc rộng rãi hơn với một số công ty cần quan tâm ví dụ như các công ty đại chúng quy mô vừa và nhỏ. Việc thực hiện kiểm toán giữa niên độ giúp phát hiện sớm các vấn đề và giảm thiểu thời gian cần thiết cho báo cáo cuối kỳ.

Các doanh nghiệp cũng nên tăng cường hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty. Như đã đề cập trong kết quả nghiên

cứ, hệ thống kiểm soát nội bộ tốt sẽ giúp kiểm toán viên giảm thiểu một số thủ tục kiểm toán, từ đó hạn chế độ trễ kiểm toán.

Nghiên cứu cũng tồn tại vài hạn chế mà những nghiên cứu sau có thể phát triển và cải thiện. Hạn chế đầu tiên là số lượng quan sát của nghiên cứu còn nhỏ. Mẫu nghiên cứu cuối cùng chỉ bao gồm 252 công ty trong 2 năm 2020 và 2021, là một mẫu khá nhỏ và không đại diện đầy đủ. Các nghiên cứu tương lai có thể tăng quy mô của nghiên cứu bằng việc sử dụng dữ liệu nhiều năm hơn và áp dụng cho toàn bộ các doanh nghiệp niêm yết trên sàn. Điều này có thể làm tăng độ tin cậy cho các kết quả nghiên cứu. Hạn chế thứ hai là nghiên cứu của nhóm tác giả chỉ mới tiếp cận vấn đề bằng phương pháp định lượng. Các nghiên cứu trong tương lai có thể kết hợp phương pháp định lượng và định tính để xem xét mối quan hệ giữa kiểm toán giữa niên độ và kiểm toán cuối niên độ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abdelsalam, O. H., & Street, D. L. (2007). Corporate governance and the timeliness of corporate internet reporting by UK listed companies. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 16(2), 111-130.
- Afify, H. (2009). Determinants of audit report lag: Does implementing corporate governance have any impact? Empirical evidence from Egypt. *Journal of Applied Accounting Research*.
- Akinbuli, S. F. (2010). The effect of audit expectation gap on the work of auditors, the profession and users of financial information. *The Nigerian Accountant*, 43(4), 37-47.
- Al-Ajmi, J. (2008). Audit and reporting delays: Evidence from an emerging market. *Advances in Accounting*, 24(2), 217-226.
- Ashton, R. H., Graul, P. R., & Newton, J. D. (1989). Audit delay and the timeliness of corporate reporting. *Contemporary accounting research*, 5(2), 657-673.
- Ashton, R. H., Willingham, J. J., & Elliott, R. K. (1987). An empirical analysis of audit delay. *Journal of accounting research*, 275-292.
- Bamber, E. M., Bamber, L. S., & Schoderbek, M. P. (1993). Audit structure and other determinants of audit report lag: An empirical analysis. *Auditing*, 12(1), 1.
- Blankley, A. I., Hurtt, D. N., & MacGregor, J. E. (2012). Abnormal audit fees and restatements. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 31(1), 79-96.
- Brown, P., Dobbie, G. W., & Jackson, A. B. (2011). Measures of the timeliness of earnings. *Australian Accounting Review*, 21(3), 222-234.
- Carslaw, C. A., & Kaplan, S. E. (1991). An examination of audit delay: Further evidence from New Zealand. *Accounting and business research*, 22(85), 21-32.
- Chan, K. H., Luo, V. W., & Mo, P. L. (2016). Determinants and implications of long audit reporting lags: evidence from China. *Accounting and business research*, 46(2), 145-166.
- Chaney, P. K., Jeter, D. C., & Shivakumar, L. (2004). Self-selection of auditors and audit pricing in private firms. *The accounting review*, 79(1), 51-72.
- Chin, C. L., & Chi, H. Y. (2009). Reducing restatements with increased industry expertise. *Contemporary accounting research*, 26(3), 729-765.
- Christensen, B. E., Newton, N. J., & Wilkins, M. S. (2021). Archival evidence on the audit process: Determinants and consequences of interim effort. *Contemporary accounting research*, 38(2), 942-973.
- Fang, J., Lobo, G. J., Zhang, Y., & Zhao, Y. (2018). Auditing related party transactions: Evidence from audit opinions and restatements. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 37(2), 73-106.
- Gundry, L. C., & Liyanarachchi, G. A. (2007). Time budget pressure, auditors' personality type, and the incidence of reduced audit quality practices. *Pacific Accounting Review*, 19(2), 125-152.
- Habib, A., Bhuiyan, M. B. U., Huang, H. J., & Miah, M. S. (2019). Determinants of audit report lag: A meta-analysis. *International journal of auditing*, 23(1), 20-44.
- Hayes, R., Wallage, P., & Gortemaker, H. (2014). Principles of auditing: an introduction to international standards on auditing: Pearson Higher Ed.
- Heo, J. S., Kwon, S. Y., & Tan, H. T. (2021). Auditors' responses to workload imbalance and the impact on audit quality. *Contemporary accounting research*, 38(1), 338-375.
- Ittonen, K. (2010). A theoretical examination of the role of auditing and the relevance of audit reports: Vaasan yliopisto.
- Knechel, W. R., & Salterio, S. E. (2016). *Auditing: Assurance and risk*: Taylor & Francis.
- Knechel, W. R., & Sharma, D. S. (2012). Auditor-provided nonaudit services and audit effectiveness and efficiency: Evidence from pre-and post-SOX audit report lags. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 31(4), 85-114.
- Knechel, W. R., Sharma, D. S., & Sharma, V. D. (2012). Non-audit services and knowledge spillovers: Evidence from New Zealand. *Journal of Business Finance & Accounting*, 39(1-2), 60-81.
- Leventis, S., Weetman, P., & Caramanis, C. (2005). Determinants of audit report lag: Some evidence from the Athens Stock Exchange. *International journal of auditing*, 9(1), 45-58.
- Lin, H. L., & Yen, A. R. (2017). Determinants and market valuation of the decision to audit or review: Evidence from Taiwan. *Journal of Contemporary Accounting & Economics*, 13(3), 209-224.
- Lin, H. L., & Yen, A. R. (2023). An examination of the association between interim audits and final audits. *Asian Journal of Accounting Research*, 8(1), 2-14.
- Mohamad Naimi, M. N., Rohami, S., & Wan-Hussin, W. N. (2010). Corporate governance and audit report lag in Malaysia. *Corporate Governance and Audit Report Lag in Malaysia (October 20, 2010)*. *Asian Academy of Management Journal of Accounting and Finance*, 6(2).
- O'Reilly, D. M., Leitch, R. A., & Wedell, D. H. (2004). The effects of immediate context on auditors' judgments of loan quality. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 23(1), 89-105.
- Pierce, B., & Sweeney, B. (2004). Cost-quality conflict in audit firms: an empirical investigation. *European accounting review*, 13(3), 415-441.
- Svanberg, J., & Öhman, P. (2013). Auditors' time pressure: Does ethical culture support audit quality? *Managerial auditing journal*, 28(7), 572-591.
- Svanström, T. (2016). Time pressure, training activities and dysfunctional auditor behaviour: evidence from small audit firms. *International journal of auditing*, 20(1), 42-51.
- Türel, A. (2010). Timeliness of financial reporting in emerging capital markets: Evidence from Turkey. *İstanbul Üniversitesi İşletme Fakültesi Dergisi*, 39(2), 227-240.
- Volosin, E. (2007). *The Theories of Audit Expectations and the Expectations Gap Course*. *Issues in Auditing*. Catalog Number V116911. ISBN (eBook) 9783640192045 ISBN (Book) 9783640192311: Munich, GRIN Verlag, <http://www.grin.com/en/e-book/116911>.

AUTHORS INFORMATION

Nguyen Vinh Khuong, Ta Bui Van Khanh, Pham Le Cam Tu, Nguyen Ngoc Bao Tran, Luong Nguyen Hoang Thanh, Hoang Vu Thang
Faculty of Accounting and Auditing, University of Economics and Law, Vietnam National University Ho Chi Minh City, Vietnam